

Số: 132 /VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV/2018

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 18/01/2019 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý IV/2018 và BCTC quý IV/2017. Lợi nhuận quý IV/2018 trước thuế đạt hơn 73,7 tỷ đồng, tăng 302,6% so với quý IV/2017.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2018 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty



Phùng Văn Tuyên

Số: 131/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý IV năm 2018 và báo cáo tài
chính quý IV năm 2017

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Trong quý IV/2018 Công ty đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2018	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	24.314.644	71.722.336	294,97
Lợi nhuận trước thuế	24.354.128	73.703.461	302,63
Lợi nhuận sau thuế	20.038.203	59.078.863	294,83

So với quý IV/2017 lợi nhuận trước thuế tăng 294,97%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý IV/2018 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, nhu cầu than tiêu thụ tăng cao dẫn đến sản lượng than tiêu thụ quý IV năm 2018 tăng 16,22% so với cùng kỳ, giá bán bình quân quý IV/2018 so với giá bán bình quân quý IV/2017 tăng 115.687 đồng/tấn (giá bán bình quân quý IV/2018: 1.451.647 đồng/tấn, quý IV/2017: 1.335.960 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý IV năm 2018 tăng so với quý IV năm 2017.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.875.691.479	412.938.593.752
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.002.330.066	3.235.894.302
1.Tiền	111		3.002.330.066	3.235.894.302
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.713.513.811	10.863.955.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	192.736.513.989	8.077.545.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.308.048.880	2.896.229.637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2.231.390.392	4.122.758.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.562.439.450)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	190.953.413.631	374.067.663.247
1. Hàng tồn kho	141		192.145.655.169	375.143.402.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.192.241.538)	(1.075.739.514)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.206.433.971	24.771.080.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	35.206.433.971	21.139.904.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.117.643.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	-	1.513.532.915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.126.476.304	304.921.377.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.882.519.625	123.303.776.766
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	126.882.519.625	123.303.776.766
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.119.184.981	116.528.678.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	92.879.887.505	116.409.896.911
- Nguyên giá	222		1.149.878.541.718	1.160.830.457.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.056.998.654.213)	(1.044.420.560.747)

I	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	239.297.476	118.781.205
- Nguyên giá	228		1.368.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.129.344.400)	(944.860.671)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	164.265.487.303	15.108.800.562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.265.487.303	15.108.800.562
- Mua sắm			9.872.270.701	72.465.742
- XDCB dở dang			154.393.216.602	14.325.490.785
- SCL dở dang			-	710.844.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.859.284.395	49.980.122.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	33.728.197.848	49.849.035.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		861.002.167.783	717.859.971.506
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		523.684.610.616	428.891.836.056
I. Nợ ngắn hạn	310		394.713.760.616	425.302.236.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	267.247.496.644	233.310.773.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.074.260.536	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	40.611.116.790	29.988.131.159
4. Phải trả người lao động	314		49.695.160.815	41.769.117.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	191.154.275	1.106.384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.199.148.853	7.414.743.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	22.362.600.245	110.127.429.669
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.332.822.458	2.690.934.148
+ Quỹ khen thưởng			2.594.610.668	140.440.503
+ Quỹ phúc lợi			3.582.040.350	2.026.304.212
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			156.171.440	524.189.433
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		128.970.850.000	3.589.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	128.970.850.000	3.589.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		337.317.557.167	288.968.135.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	329.532.230.006	277.753.735.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	2.786.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	80.533.248.837	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.533.248.837	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.785.327.161	11.214.399.601
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	7.785.327.161	11.214.399.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		861.002.167.783	717.859.971.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	690.759.011.315	553.380.003.527	2.820.416.888.861	2.062.838.442.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		690.759.011.315	553.380.003.527	2.820.416.888.861	2.062.838.442.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	600.357.149.621	494.521.251.621	2.660.468.491.901	1.914.523.747.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.401.861.694	58.858.751.906	159.948.396.960	148.314.694.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.217.993.689	1.233.137.900	4.480.551.319	3.831.920.673
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	919.366.234	2.565.208.571	6.117.103.952	9.168.788.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		919.366.234	2.565.208.571	6.117.103.952	9.168.788.493
+ Lãi vay ngắn hạn			429.584.573	2.564.102.187	4.377.520.794	9.167.682.109
+ Lãi vay dài hạn			489.781.661	1.106.384	1.739.583.158	1.106.384
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.936.892.838	1.834.162.714	6.826.494.462	5.536.392.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	17.041.259.859	31.377.873.614	55.615.447.478	107.198.197.214
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		71.722.336.452	24.314.644.907	95.869.902.387	30.243.236.923
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.187.317.869	316.025.601	5.716.853.092	6.720.993.564
12. Chi phí khác	32	VII.7	206.192.477	276.541.544	1.065.311.560	1.539.529.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.981.125.392	39.484.057	4.651.541.532	5.181.464.563
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		73.703.461.844	24.354.128.964	100.521.443.919	35.424.701.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.624.598.667	4.315.925.140	19.988.195.082	6.530.039.644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	139.907.162
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		59.078.863.177	20.038.203.824	80.533.248.837	28.754.754.680
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.405	816	3.278	1.170
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

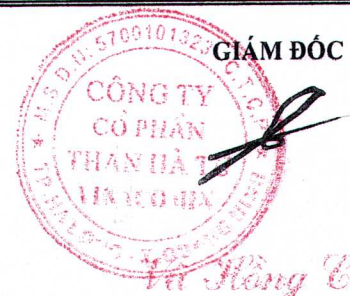
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.521.443.919	35.424.701.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTSTĐT	02		66.110.557.819	73.059.572.125
- Các khoản dự phòng	03		116.502.024	(1.040.681.998)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(865.903.885)	(3.335.899.989)
- Chi phí lãi vay	06		6.117.103.952	9.168.788.493
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		171.999.703.829	113.276.480.117
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(201.336.025.216)	35.800.697.226
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		182.997.747.592	(161.144.240.909)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.509.185.419	26.566.803.113
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		2.054.307.988	25.729.208.212
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.118.210.336)	(9.167.682.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.427.350.051)	(7.952.273.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.546.511.977)	(6.810.537.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.132.847.248	16.298.454.609
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(191.857.751.425)	(33.797.824.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			3.298.973.127
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.264.485	36.926.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(191.777.486.940)	(30.461.924.131)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		841.728.380.679	933.251.393.843
- Ngắn hạn			677.600.155.679	928.764.393.843
- Dài hạn			164.128.225.000	4.487.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(804.111.960.103)	(901.601.950.710)
- Ngắn hạn			(764.467.585.103)	(901.601.950.710)
- Dài hạn			(39.644.375.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.205.345.120)	(14.689.776.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.411.075.456	16.959.667.013
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(233.564.236)	2.796.197.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.235.894.302	439.696.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.002.330.066	3.235.894.302

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2018, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2018: 1.833 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2018: 1.966 người

Tổng quỹ lương :218.646.205.270 đồng

Tiền lương bình quân : 9.267.811 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2018, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2018: 1.833 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2018: 1.966 người

Tổng quỹ lương :218.646.205.270 đồng

Tiền lương bình quân : 9.267.811 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- + Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

- + Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa ,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
 - Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	578.917.000	1.768.063.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.423.413.066	1.467.831.302
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	532.704.313	1.388.982.933
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	28.189.145	1.670.180
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	32.068.448	13.996.860
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	592.759.345	1.862.099
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.739.054	2.733.576
	+ NH Đầu tư và PT - CN Quảng Ninh	-	11.736.604
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	40.274.437	1.000.162
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1.194.678.324	45.848.788
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	3.002.330.066	3.235.894.302

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính

- a Chứng khoán kinh doanh
- b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c Đầu tư vốn vào các đơn vị khác

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	329.861.450	329.861.450	329.861.450			
	+ Cty CP xây lắp mới trường	329.861.450	329.861.450	329.861.450			
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000
	+ Cty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
	Cộng	4.562.439.450	4.562.439.450	4.562.439.450	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	192.145.655.169	(974.393.970)	375.143.402.761	(1.075.739.514)
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.943.396.910	(974.393.970)	9.249.821.939	(1.075.739.514)
	- Công cụ, dụng cụ	36.240.000		83.685.000	-
	- Chi phí SXKD dở dang	65.707.598.368		189.781.340.861	-
	- Thành phẩm	116.458.419.891		176.028.554.961	
	- Hàng hóa		-		

--	--	--	--	--

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	9.872.270.701		72.465.742	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	9.872.270.701		72.465.742	
	- Xây dựng cơ bản	154.393.216.602		14.325.490.785	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA DT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	152.346.937.833		11.071.732.952	
	+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Đèo	161.828.000			
	+ Bóc đất dự án BBD	469.006.373		-	
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị SX năm 2017			1.838.313.637	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-		710.844.035	
	+ Trung tu súng 6			710.844.035	
	+ Trung tu máy xúc EKG số 12				
	Cộng	164.265.487.303		15.108.800.562	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	22.362.600.245	22.362.600.245	677.600.155.679	765.364.985.103	110.127.429.669	110.127.429.669
T/dó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	4.305.000.000	5.202.400.000	897.400.000	897.400.000
b Vay dài hạn	128.970.850.000	128.970.850.000	164.128.225.000	38.746.975.000	3.589.600.000	3.589.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-		-		-
- Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	-	-				-
- Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	-	-				-
- Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	128.970.850.000	128.970.850.000	164.128.225.000	38.746.975.000	3.589.600.000	3.589.600.000
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	151.333.450.245	151.333.450.245	841.728.380.679	804.111.960.103	113.717.029.669	113.717.029.669

VI. 16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17 Trái phiếu phát hành	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
VI.20- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
- Lãi vay	191.154.275	1.106.384
- Các khoản khác	-	-
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	-	-
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	-	-
+ Chi phí vận chuyển	-	-
+ Chi phí phải trả tiền điện	-	-
+ Tiền cấp quyền khai thác	-	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	-	-
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	-	-
Cộng	191.154.275	1.106.384
VI.21 - Phải trả khác		
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	142.169.455	131.950.001
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.260.127
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	872.532.955	781.825.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.074.116.416	6.390.707.710
Cộng	3.199.148.853	7.414.743.658
VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		
VI.23. Dự phòng phải trả		
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b Dài hạn		
Cộng	-	-
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		

VI.25. Vốn chủ sở hữu
A. Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐIPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
2	PS tăng năm trước	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm trước	28.754.754.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-	-
	- Tăng khác	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-
3	PS giảm năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	24.409.322.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
4	Số dư đầu năm nay	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm nay	80.533.248.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.533.248.837	-	-	-
	- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	PS giảm năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	28.754.754.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-	-
7	Số dư cuối năm nay	329.532.230.006	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	80.533.248.837	-	-	-

- Vốn góp của Công ty mẹ	125.907.000.000	125.907.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.383.520.000	120.383.520.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
C		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D		
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
D		
Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	17.198.336.400	14.741.431.200
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	17.198.336.400	14.741.431.200
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E	3.355.279.351	3.355.279.351
Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	2.786.142.275
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G		
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	Tại ngày	Tại ngày
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2018	1/1/2018
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí	7.785.327.161	11.214.399.601
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	7.785.327.161	11.214.399.601
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
<i>Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
a		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b		
<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c		
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
d		
<i>Kim khí quý, đá quý</i>		

d *Nợ khó đòi đã xử lý*

Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế

e *toán*

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
VII.1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu	2.830.089.245.800	2.062.838.442.152
	- Doanh thu bán hàng	2.817.896.291.617	2.045.670.244.728
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.192.954.183	17.168.197.424
	Cộng	2.830.089.245.800	2.062.838.442.152
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.808.223.934.678	1.862.962.484.983
	- Công ty kho vận Hòn Gai	-	175.315.805.547
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	9.672.356.939	7.391.954.198
	Cộng	2.817.896.291.617	2.045.670.244.728
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.640.571.150.534	1.897.436.913.392
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.780.839.343	18.127.516.172
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(206.220.138)	(1.040.681.998)
	Cộng	2.660.145.769.739	1.914.523.747.566
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	80.264.485	36.926.862
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	821.543.510	372.486.220
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.578.742.859	3.422.507.591
	Cộng	4.480.550.854	3.831.920.673
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	6.117.103.952	6.198.788.493
	+ Ngắn hạn	4.377.520.794	6.197.682.109
	+ Dài hạn	1.739.583.158	1.106.384
	Cộng	6.117.103.952	6.198.788.493
VII.6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	785.639.400	3.298.973.127
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	46.535.712	37.306.812
	- Các khoản khác	4.884.676.384	3.384.713.625
	+ Thu do bán phế liệu,	4.309.668.830	2.585.416.214
	+ Thuế báo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	175.680.822	146.400.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	68.425.455	44.334.100
	+ Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2	-	-
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	52.800.000	24.000.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	42.727.277	70.000.007
	+ Khác	235.374.000	314.563.304
	Cộng	5.716.851.496	6.720.993.564

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2018</u>	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u>
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	1.065.311.560	1.539.529.001
+ Bán vật tư, phế liệu	907.489.951	1.399.531.690
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	13.057.765	1.575.429
+ Chậm nộp phí MT	-	6.911.337
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	47.100.000	32.400.000
+ Chi phí đầu giá vật tư, phế liệu	48.916.364	-
+ Vật tư hỏng huy, lão hóa	-	-
+ Khác	48.747.480	99.110.545
Cộng	<u>1.065.311.560</u>	<u>1.539.529.001</u>
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	36.788.151.128	33.260.169.359
+ Tiền lương	30.764.124.450	27.148.005.627
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.165.997.278	4.232.478.332
+ Tiền ăn ca	1.858.029.400	1.879.685.400
- Chi phí năng lượng	945.874.439	958.100.652
- Chi phí vật liệu quản lý	2.285.559.263	2.259.736.855
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.304.641.223	1.728.665.618
- Chi phí khấu hao TSCĐ	940.897.892	1.429.435.391
- Thuế và lệ phí	3.000.000	57.281.766.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.751.553	718.238.876
- Chi phí khác bằng tiền	11.457.571.980	9.562.084.463
Cộng	<u>55.615.447.478</u>	<u>107.198.197.214</u>
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.676.489.655	2.781.967.668
+ Tiền lương	3.078.200.124	2.270.061.365
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	404.756.878	342.666.399
+ Tiền ăn ca	193.532.653	169.239.904
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì	19.982.110	29.008.308
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	352.359.000	213.968.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	407.029.669	677.420.213
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.058.774	1.148.666.429
- Chi phí khác bằng tiền	1.045.575.254	685.362.011
Cộng	<u>6.826.494.462</u>	<u>5.536.392.629</u>
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	<u>2.538.943.834.115</u>	<u>2.190.201.576.084</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	442.939.567.037	357.220.324.526
+ Nguyên liệu	233.475.196.540	201.726.705.073
+ Nhiên liệu	175.345.777.447	124.662.808.678
+ Động lực	34.118.593.050	30.830.810.775
- Chi phí nhân công	259.801.381.097	234.955.984.587
+ Tiền lương	218.646.205.270	193.525.862.400
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	29.084.411.827	29.108.138.187
+ Ăn ca	12.070.764.000	12.321.984.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	62.095.387.909	73.059.572.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.836.454.172	1.053.024.787.561
- Chi phí khác bằng tiền	484.271.043.900	471.940.907.285

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>
b Sản xuất than	2.538.943.834.115	2.190.201.576.084
- Bán thành phẩm mua ngoài	442.939.567.037	357.220.324.526
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	233.475.196.540	201.726.705.073
+ Nguyên liệu	175.345.777.447	124.662.808.678
+ Nhiên liệu	34.118.593.050	30.830.810.775
+ Động lực	259.801.381.097	234.955.984.587
- Chi phí nhân công	218.646.205.270	193.525.862.400
+ Tiền lương	29.084.411.827	29.108.138.187
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	12.070.764.000	12.321.984.000
+ Ăn ca	62.095.387.909	73.059.572.125
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.289.836.454.172	1.053.024.787.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.271.043.900	471.940.907.285
- Chi phí khác bằng tiền		
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.123.605.082	6.687.679.644
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	135.410.000	157.640.000
- Thuế TNDN được miễn giảm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.988.195.082	6.530.039.644
Cộng		
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	139.907.162
Cộng	-	139.907.162
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>677.600.155.679</u>	<u>164.128.225.000</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	677.600.155.679	164.128.225.000
	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>764.467.585.103</u>	<u>39.644.375.000</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	764.467.585.103	39.644.375.000
VIII.4		
IX Những thông tin khác:		

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hùng Cầm

Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
Cả năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	187.422.075.007	3.492.341.843
01	Công ty mẹ	186.178.238.296	34.047.454
	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	183.481.665.663	34.047.454
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.696.572.633	0
02	Các đơn vị khác	1.243.836.711	3.458.294.389
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	22.788.700	15.024.328
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	383.362.367	507.375.614
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	837.685.644	1.946.023.486
4	CN Tập đoàn công nghiệp than KS VN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	0	712.136.686
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		155.161.425
6	Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		122.572.850

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
Cả năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	5.314.438.982	4.585.203.897
01	Công ty liên doanh liên kết	0	0
02	Các đơn vị khác	5.314.438.982	4.585.203.897
1	Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & Dịch Vụ ITASCO	797.778.795	
2	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)	8.399.998	28.446.739
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	26.730.022	17.787.796
4	Công ty Xây Dựng Công Nghiệp Mỏ - Chi Nhánh Tổng Công Ty Đông Bắc	136.153.512	
5	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	2.260.489	6.853.196
7	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	910.538.166	1.099.538.166

Người lập biểu



Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁC
Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.231.390.392	126.882.519.625	4.122.758.303	123.303.776.766
I	TRONG TKV	1.394.093.004	-	3.235.524.947	-
1	- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	- Phải thu người lao động	1.064.685.245	-	1.136.601.724	-
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.059.470.000	-	1.121.745.000	-
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	3.192.051	-	6.369.412	-
	+ Tiền điện thoại phải thu	477.900	-	4.752.100	-
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	5.910	-	117.660	-
	+ Phải thu tiền thuê xe	1.539.384	-	3.617.552	-
5	- Cho mượn	-	-	-	-
6	- Các khoản chi hộ	329.407.759	-	2.063.528.205	-
7	- Phải thu khác	-	-	35.395.018	-
II	NGOÀI TKV	837.297.388	126.882.519.625	887.233.356	123.303.776.766
1	- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	- Phải thu người lao động	-	-	-	-
4	- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	-	113.763.671.000	-	113.763.671.000
5	- Cho mượn	-	-	-	-
6	- Các khoản chi hộ	37.297.388	-	87.233.356	-
7	- Phải thu khác	800.000.000	13.118.848.625	800.000.000	9.540.195.766
	+ Phải thu tiền lãi kỳ quỹ môi trường	-	13.099.837.019	-	9.539.758.544
	+ Phải thu tiền lãi kỳ quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư	-	19.011.606	-	347.222
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Bình Phương Bình

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Năm 2018

PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ				
I	Đầu năm	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645	0	0
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
II	Tăng trong kỳ	305.000.000	305.000.000	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
8	Do nhận góp vốn	0	0	0	0
9	Tăng khác	305.000.000	305.000.000	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645	0	0
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
B	HAO MÒN				
I	Đầu năm	944.860.671	944.860.671	0	0
1	Đang dùng	944.860.671	944.860.671	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	184.483.729	184.483.729	0	0
1	Do trích khấu hao	184.483.729	184.483.729	0	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
2	Nhượng bán	0	0	0	0
3	Điều động	0	0	0	0
4	Luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Đánh giá lại	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.129.344.400	1.129.344.400	0	0
1	Đang dùng	1.129.344.400	1.129.344.400	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0	0	0	0
1	Đầu năm	118.781.205	118.781.205	0	0
	Tr.đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	239.297.476	239.297.476	0	0

PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	NGUYÊN GIÁ								
I	Đầu năm	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
II	Tăng trong kỳ	305.000.000	0	0	0	0	305.000.000	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do nhận góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	305.000.000	0	0	0	0	305.000.000	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.368.641.876	0	0	0	0	736.040.231	0	632.601.645

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2018

PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	NGUYÊN GIÁ				
I	Đầu năm	1.160.830.457.658	568.611.918.288	561.154.951.821	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	550.640.128.862	511.155.149.927	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	408.981.105.511	488.563.389.975	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	391.009.316.085	438.563.588.081	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	154.163.904.775	561.154.951.822	0
II	Tăng trong kỳ	42.396.064.684	9.042.839.684	33.353.225.000	0
1	Mua trong năm	37.574.785.891	5.957.685.891	31.617.100.000	0
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.821.278.793	2.977.278.793	1.844.000.000	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	107.875.000	-107.875.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	53.347.980.624	15.411.187.543	37.936.793.081	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.129.344.400	0	0	0	0	496.742.755	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.129.344.400	0	0	0	0	496.742.755	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	118.781.205	0	0	0	0	118.781.205	0	0
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	239.297.476	0	0	0	0	239.297.476	0	0
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Quảng Ninh, ngày.....tháng.... năm 2018

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2018

PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	NGUYÊN GIÁ				
I	Đầu năm	1.160.830.457.658	568.611.918.288	561.154.951.821	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	550.640.128.862	511.155.149.927	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	408.981.105.511	488.563.389.975	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	391.009.316.085	438.563.588.081	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	154.163.904.775	561.154.951.822	0
II	Tăng trong kỳ	42.396.064.684	9.042.839.684	33.353.225.000	0
1	Mua trong năm	37.574.785.891	5.957.685.891	31.617.100.000	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	4.821.278.793	2.977.278.793	1.844.000.000	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	107.875.000	-107.875.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	53.347.980.624	15.411.187.543	37.936.793.081	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do thanh lý + GPMB)	53.347.980.624	15.411.187.543	37.936.793.081	0
IV	Cuối kỳ	1.149.878.541.718	562.243.570.429	556.571.383.740	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	555.906.290.364	536.971.588.832	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	827.263.360.940	368.189.867.897	449.720.601.454	9.352.891.589
	Trong đó: Đang dùng	801.326.285.967	361.852.587.832	430.120.806.546	9.352.891.589
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	709.631.500.301	153.060.116.560	556.571.383.741	0
B	HAO MÒN				
I	Đầu năm	1.044.420.560.747	492.491.777.927	532.603.784.306	19.324.998.514
1	Đang dùng	976.448.969.427	474.519.988.501	482.603.982.412	19.324.998.514
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	0
II	Tăng trong kỳ	65.926.074.090	36.030.641.050	26.098.342.607	3.797.090.433
1	Do trích khấu hao	62.128.983.657	36.030.641.050	26.098.342.607	0
2	Do tính hao mòn	3.797.090.433	0	0	3.797.090.433
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	53.347.980.624	15.411.187.543	37.936.793.081	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do thanh lý + GPMB)	53.347.980.624	15.411.187.543	37.936.793.081	0
IV	Số cuối kỳ	1.056.998.654.213	513.111.231.434	520.765.333.832	23.122.088.947
1	Đang dùng	1.031.061.579.240	506.773.951.369	501.165.538.924	23.122.088.947
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0			
1	Đầu năm	116.409.896.911	76.120.140.361	28.551.167.515	11.738.589.035
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	9.239.647.725	28.551.167.517	
2	Cuối kỳ	92.879.887.505	49.132.338.995	35.806.049.908	7.941.498.602
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	43.453.935.094	7.647.885.185	35.806.049.909	

PHẦN II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGUYÊN GIÁ						
I	Đầu năm	1.160.830.457.658	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	191.515.877.326	289.393.461.319	600.468.818.858	9.559.351.282	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	0	38.290.271.436	29.681.319.884	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	79.802.321.231	271.566.274.182	541.310.489.840	8.108.346.023	1.854.723.991
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	79.802.321.231	233.276.002.746	511.629.169.956	8.108.346.023	1.854.723.991
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	20.512.734.513	124.574.978.788	567.395.572.834	2.073.474.026	762.096.436
II	Tăng trong kỳ	42.396.064.684	-222.793.954	35.832.106.082	5.440.325.630	1.346.426.926	0
1	Mua trong năm	37.574.785.891	0	32.134.460.261	5.440.325.630	0	0
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.821.278.793	-222.793.954	3.697.645.821	0	1.346.426.926	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	53.347.980.624	39.971.874	11.864.192.049	39.809.922.498	1.633.894.203	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do thanh lý + GPMB)	53.347.980.624	39.971.874	11.864.192.049	39.809.922.498	1.633.894.203	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
IV	Cuối kỳ	1.149.878.541.718	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	191.253.111.498	326.478.123.487	595.016.990.202	9.271.884.005	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	0	25.173.523.301	763.551.672	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	827.263.360.940	84.017.581.164	228.781.338.040	505.468.779.645	7.140.938.100	1.854.723.991
	Trong đó: Đang dùng	801.326.285.967	84.017.581.164	203.607.814.739	504.705.227.973	7.140.938.100	1.854.723.991
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	709.631.500.301	20.512.734.513	151.709.431.936	534.197.640.523	2.449.596.893	762.096.436
B	HAO MÒN						
I	Đầu năm	1.044.420.560.747	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386
1	Đang dùng	976.448.969.427	145.135.152.342	250.855.536.483	569.992.824.823	8.568.396.393	1.897.059.386
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	0	38.290.271.436	29.681.319.884	0	0
II	Tăng trong kỳ	65.926.074.090	17.267.400.206	25.404.348.090	22.633.301.307	488.263.408	132.761.079
1	Do trích khấu hao	62.128.983.657	13.470.309.773	25.404.348.090	22.633.301.307	488.263.408	132.761.079
2	Do tính hao mòn	3.797.090.433	3.797.090.433	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	53.347.980.624	39.971.874	11.864.192.049	39.809.922.498	1.633.894.203	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do thanh lý + GPMB)	53.347.980.624	39.971.874	11.864.192.049	39.809.922.498	1.633.894.203	0
IV	Số cuối kỳ	1.056.998.654.213	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.422.765.598	2.029.820.465
1	Đang dùng	1.031.061.579.240	162.362.580.674	277.512.440.659	581.733.971.844	7.422.765.598	2.029.820.465
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	0	25.173.523.301	763.551.672	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	116.409.896.911	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	0	7.649.995.807	30.140.819.435	0	0
2	Cuối kỳ	92.879.887.505	28.890.530.824	48.965.682.828	13.283.018.358	1.849.118.407	-108.462.912
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	43.453.935.094	0	31.188.347.336	11.833.533.204	432.054.554	0

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Quảng Ninh, ngày.....tháng.... năm 2018

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	21.139.904.044	57.240.445.444	43.173.915.517	35.206.433.971
1	Chi phí sửa chữa lớn	7.485.671.426	27.555.883.590	18.642.379.954	16.399.175.062
2	Công cụ, dụng cụ	417.703.593	1.579.759.008	1.026.683.131	970.779.470
3	Thuế hoạt động TSCĐ	-	-	-	-
4	Chi phí đi vay	-	-	-	-
5	Bảo hiểm	44.211.467	640.242.748	684.454.215	-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	-	-	-	-
7	Chi phí bồi thường	-	-	-	-
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	-	-	-	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.192.317.558	27.464.560.098	22.820.398.217	17.836.479.439
	- Vật tư phân bố	11.705.099.176	27.464.560.098	21.333.179.835	17.836.479.439
	- Các CT xây dựng phân bố	1.487.218.382	-	1.487.218.382	-
		-	-	-	-
II	Dài hạn	49.849.035.763	29.437.686.820	45.558.524.735	33.728.197.848
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.640.635.909	27.553.635.611	23.180.196.661	22.014.074.859
2	Công cụ, dụng cụ	73.888.889	164.500.000	120.888.887	117.500.002
3	Thuế hoạt động TSCĐ	-	-	-	-
4	Chi phí đi vay	-	-	-	-
5	Bảo hiểm	-	-	-	-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	-	-	-	-
7	Chi phí bồi thường	-	-	-	-
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	-	-	-	-
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	-	-	-	-
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-	-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	6.404.520.959	-	6.404.520.959	-
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	8.231.580.144	-	2.970.216.143	5.261.364.001
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ cho thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động khác	-	-	-	-
15	Các khoản khác	17.498.409.862	1.719.551.209	12.882.702.085	6.335.258.986
	- CP thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	-	-	-	-
	- CP lập Dự án công suất mỏ G/D 2012-2018	-	-	-	-
	- CP lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	92.213.575	-	92.213.575	-
	- CP BT hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở	17.406.196.287	1.719.551.209	12.790.488.510	6.335.258.986

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Bùi Thanh Bình

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	68.723.812.853	68.723.812.853	49.858.326.639	49.858.326.639
I	CÔNG TY MẸ	-	-	-	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	68.723.812.853	68.723.812.853	49.858.326.639	49.858.326.639
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	875.861.857	875.861.857	3.885.985.587	3.885.985.587
2	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	9.693.133.376	9.693.133.376	8.387.073.928	8.387.073.928
3	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.307.317.370	3.307.317.370	225.633.485	225.633.485
4	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	46.984.993	46.984.993
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	293.241.000	293.241.000	270.163.990	270.163.990
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	540.919.500	540.919.500	694.866.100	694.866.100
7	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả - CN công ty cổ phần vật tư TKV	336.424.000	336.424.000	417.924.000	417.924.000
8	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	18.487.360.693	18.487.360.693	11.688.443.133	11.688.443.133
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.810.560.044	1.810.560.044	5.287.023.500	5.287.023.500
10	CN Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	957.000.000	957.000.000	157.839.000	157.839.000
11	Công ty CP Cơ Khí Mạ Khê-Vinacomin	29.000.000	29.000.000	-	-
12	CN tập đoàn CN Than KSVN-Công ty Tư Vấn Quản Lý Dự Án - Vinacomin	3.238.546.044	3.238.546.044	-	-
13	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	5.370.213.618	5.370.213.618	2.632.039.290	2.632.039.290
14	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.562.390.330	1.562.390.330	1.574.520.433	1.574.520.433
15	Công ty CP giám định Vinacomin	230.828.399	230.828.399	233.351.057	233.351.057
16	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin	4.906.195.657	4.906.195.657	-	-
17	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	43.576.000	43.576.000	-	-
18	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.502.893.759	6.502.893.759	8.227.378.333	8.227.378.333
19	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN	1.815.000.000	1.815.000.000	-	-
20	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	308.912.765	308.912.765	-	-
21	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	7.413.093.958	7.413.093.958	5.159.186.891	5.159.186.891
22	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.001.344.493	1.001.344.493	969.973.609	969.973.609

NGƯỜI LẬP BIỂU

Jla

Vũ Thị Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Bùi Thanh Bình

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	198.523.683.791	198.523.683.791	183.452.446.732	183.452.446.732
I	CÔNG LY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	8.801.354.007	8.801.354.007	8.654.860.600	8.654.860.600
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	205.213.181	205.213.181	177.184.800	177.184.800
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	6.360.365.000	6.360.365.000	8.464.200.800	8.464.200.800
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	10.560.000	10.560.000	13.475.000	13.475.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	2.225.215.826	2.225.215.826	-	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	189.722.329.784	189.722.329.784	174.797.586.132	174.797.586.132
1	Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	25.725.369.221	25.725.369.221	22.168.246.872	22.168.246.872
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.462.688.400	1.462.688.400	1.866.761.600	1.866.761.600
3	Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	-	-	179.032.200	179.032.200
4	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	15.000.000	15.000.000	-	-
5	Công ty TNHH Xây lắp và ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh	185.329.841	185.329.841	-	-
6	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân	41.547.000	41.547.000	-	-
7	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	716.575.270	716.575.270	-	-
8	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu	84.046.920	84.046.920	-	-
9	Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp và khai thác cảng	4.714.078.885	4.714.078.885	-	-
10	Công ty cổ phần Đông Hà	-	-	319.537.064	319.537.064
11	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	1.686.360.600	1.686.360.600	2.724.827.928	2.724.827.928
12	Công ty TNHH một thành viên mỏ Véc Tơ	-	-	79.032.000	79.032.000
13	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	34.650.000	34.650.000	84.040.000	84.040.000
14	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	791.810.939	791.810.939	521.546.345	521.546.345
15	Công ty CP Minh Ngọc Đức	146.080.000	146.080.000	252.560.000	252.560.000
16	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	33.173.250	33.173.250
17	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	15.945.000	15.945.000	81.035.003	81.035.003
18	Công ty CP Vận đôn Đ&T	3.975.995.070	3.975.995.070	4.496.264.663	4.496.264.663
19	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	-	-	102.300.000	102.300.000
20	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hòa chất 13	3.269.820.000	3.269.820.000	2.880.500.000	2.880.500.000
21	Công ty TNHH Phân lọc và Phụ Tùng	-	-	24.000.000	24.000.000
22	CN Công ty Cổ Phần ốc quy tia sáng tại Quảng Ninh	80.152.600	80.152.600	-	-
23	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.053.346.124	1.053.346.124	1.156.943.900	1.156.943.900
24	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	10.286.999.800	10.286.999.800	6.710.028.600	6.710.028.600
25	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	756.896.800	756.896.800	522.798.100	522.798.100
26	Công ty TNHH Thái Dương	181.102.152	181.102.152	-	-
27	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	103.022.700	103.022.700	124.202.100	124.202.100
28	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	166.254.910	166.254.910	222.650.000	222.650.000
29	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	1.170.974.420	1.170.974.420	1.012.624.974	1.012.624.974
30	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	278.454.000	278.454.000	341.693.000	341.693.000
31	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	2.051.174.156	2.051.174.156	2.591.669.184	2.591.669.184
32	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	-	-	40.844.100	40.844.100
33	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	212.500.000	212.500.000	860.500.000	860.500.000
34	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	907.667.200	907.667.200	774.793.140	774.793.140
35	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	845.348.240	845.348.240	217.773.160	217.773.160

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
36	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	-	-	83.900.000	83.900.000
37	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	1.650.000	1.650.000	-	-
38	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm	165.581.900	165.581.900	271.566.460	271.566.460
39	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	7.000.000	7.000.000	20.600.400	20.600.400
40	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam	75.000.000	75.000.000	307.352.000	307.352.000
41	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	273.783.903	273.783.903	46.859.051	46.859.051
42	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Trí Thành	239.214.690	239.214.690	375.283.370	375.283.370
43	Công ty TNHH 1TV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Vân	-	-	291.733.640	291.733.640
44	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.299.050.000	1.299.050.000	2.015.500.000	2.015.500.000
45	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-B	-	-	107.175.700	107.175.700
46	Công ty CP Thương mại ASIA	-	-	12.000.000	12.000.000
47	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long Q.Ninh	8.563.727	8.563.727	50.000.000	50.000.000
48	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	17.075.628.189	17.075.628.189	26.354.094.943	26.354.094.943
49	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	181.978.874	181.978.874	-	-
50	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	214.622.100	214.622.100	423.746.400	423.746.400
51	Công ty CP ắc quy Tia sáng	-	-	80.146.000	80.146.000
52	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	31.774.000	31.774.000	97.014.000	97.014.000
53	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	55.550.000	55.550.000	65.200.000	65.200.000
54	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	59.394.500	59.394.500	143.145.000	143.145.000
55	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	672.771.000	672.771.000	665.720.000	665.720.000
56	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	8.825.453.794	8.825.453.794	-	-
57	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	71.000.000	71.000.000	-	-
58	Công ty TNHH Việt Quang HL	528.276.375	528.276.375	-	-
59	Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	331.750.000	331.750.000	-	-
60	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	170.435.390	170.435.390	-	-
61	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.251.046.428	1.251.046.428	-	-
62	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	645.425.000	645.425.000	-	-
63	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	12.796.720	12.796.720	30.172.649	30.172.649
64	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	400.235.000	400.235.000	55.814.000	55.814.000
65	Công ty TNHH Xây Dựng & Phát triển Thanh Phong	-	-	2.213.560.448	2.213.560.448
66	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Lĩnh	51.667.000	51.667.000	536.603.000	536.603.000
67	Công ty CP Tư Vấn Khảo Sát Thiết Kế và Xây Dựng Mộ Địa Chết	993.516.927	993.516.927	-	-
68	Ngô Thị Hòa	154.873.900	154.873.900	-	-
69	Công ty CP Đo đạc Địa chính và xây dựng công trình S/5	1.177.462.216	1.177.462.216	-	-
70	Công ty CP công nghiệp Thái Dương	66.000.000	66.000.000	-	-
71	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	-	-	339.451.200	339.451.200
72	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
73	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	4.286.580.000	4.286.580.000	859.375.800	859.375.800
74	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	770.934.317	770.934.317	4.562.123.511	4.562.123.511
75	Công ty TNHH phụ tùng thiết bị Việt Mỹ	523.589.000	523.589.000	-	-
76	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	63.437.160	63.437.160	66.118.800	66.118.800
77	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	361.020.000	361.020.000	5.940.000	5.940.000
78	Công ty TNHH 1TV TĐT ô tô và thiết bị máy móc QN	-	-	115.000.000	115.000.000
79	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	-	-	1.273.822.570	1.273.822.570
80	Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Yến Linh - QN	38.720.000	38.720.000	-	-
81	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	-	-
82	Viện Kinh tế Xây Dựng	249.761.000	249.761.000	-	-

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
83	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phá	30.000.000	30.000.000	-	-
84	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	170.000.000	170.000.000	-	-
85	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	-	-	77.841.500	77.841.500
86	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	7.183.986.145	7.183.986.145	11.200.586.115	11.200.586.115
87	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	14.355.687.691	14.355.687.691	21.869.983.764	21.869.983.764
88	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	-	-	160.235.800	160.235.800
89	Công ty CP sản xuất và Thương Mại Huy Dũng	25.520.000	25.520.000	-	-
90	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	68.202.415	68.202.415	-	-
91	Công ty TNHH Thương mại Phú Văn	-	-	198.537.980	198.537.980
92	Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	-	-	307.734.900	307.734.900
93	Trung tâm phát triển Quy hoạch Thành phố Hạ Long	-	-	-	-
94	CN Công ty CP thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý QN	-	-	394.284.000	394.284.000
95	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
96	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh	15.114.960	15.114.960	-	-
97	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.639.995.500	1.639.995.500	1.436.848.600	1.436.848.600
98	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.293.872.054	1.293.872.054	4.636.904.820	4.636.904.820
99	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	18.000.752.424	18.000.752.424	5.274.713.359	5.274.713.359
100	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD	-	-	89.403.000	89.403.000
101	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.397.452.509	1.397.452.509	2.580.837.047	2.580.837.047
102	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	21.086.900	21.086.900	3.221.280	3.221.280
103	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	407.000.000	407.000.000	-	-
104	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	3.170.717.700	3.170.717.700	108.911.000	108.911.000
105	Công ty TNHH Công Oanh	1.822.367.149	1.822.367.149	362.197.877	362.197.877
106	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	107.532.288	107.532.288	137.575.389	137.575.389
107	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	889.204.200	889.204.200	494.208.000	494.208.000
108	Trung tâm Khoa học công nghệ M&E môi trường	-	-	-	-
109	Cty Cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình	-	-	-	-
110	Công ty CP Xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	575.861.900	575.861.900	102.120.000	102.120.000
111	Công ty CP tư vấn Đầu tư Than Uông Bí	-	-	112.251.634	112.251.634
112	Công ty CP ô tô Hùng Gia Thịnh	292.316.146	292.316.146	155.677.105	155.677.105
113	Công ty CP cơ điện Cẩm Phá	50.000.000	50.000.000	17.000.000	17.000.000
114	Chi nhánh công ty CP khử trùng Việt Nam tại Phía bắc	-	-	15.570.500	15.570.500
115	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	304.858.000	304.858.000	404.364.000	404.364.000
116	Công ty CP dịch vụ y tế Hòa Bình	-	-	484.610.000	484.610.000
117	Công ty TNHH Minh Tâm HD	544.076.500	544.076.500	28.160.000	28.160.000
118	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	271.902.260	271.902.260	231.309.100	231.309.100
119	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	-	-	10.000.000	10.000.000
120	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.753.465.600	1.753.465.600	2.762.132.100	2.762.132.100
121	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	-	-	-	-
122	Bưu điện Thành phố Hạ Long	275.000.000	275.000.000	-	-
123	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	610.989.385	610.989.385	110.000.000	110.000.000
124	Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường	21.118.574	21.118.574	-	-
125	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	601.284.200	601.284.200	1.282.617.500	1.282.617.500
126	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	2.460.250.240	2.460.250.240	-	-
127	Công ty TNHH Hải Đình	-	-	543.214.650	543.214.650
128	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	274.725.198	274.725.198	136.422.580	136.422.580

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

PHẦN 1: SỐ PHẢI NỢ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	27.921.261.599	36.877.492.399	28.727.994.243	463.091.498.223	452.125.357.792	38.877.492.399
1	Thuế giá trị gia tăng	11		1.109.949.104	-	92.825.160.079	91.715.210.975	1.109.949.104
	- Hàng nội địa	11.1		1.109.949.104	-	92.825.160.079	91.715.210.975	1.109.949.104
	- Hàng xuất khẩu	11.2		-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	3.063.753.836	14.624.398.667	-	19.988.195.082	8.427.350.051	14.624.398.667
5	Thuế thu nhập Cá nhân	15	67.000.000	98.000.000	20.000.000	919.990.493	888.990.493	98.000.000
6	Thuế tài nguyên	16	24.672.538.323	23.044.854.619	28.655.690.243	336.929.849.594	338.557.353.298	23.044.854.619
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		-	-	12.189.150.375	12.189.150.375	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	117.950.000	-	62.304.000	188.720.600	306.670.600	-
9	Các loại thuế khác	19		-	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài			-	-	47.432.600	47.432.600	-
	- Thuế trước bạ			-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	2.066.869.200	1.733.714.400	2.595.531.400	151.908.151.761	152.233.306.561	1.733.714.400
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2.066.869.200	1.733.714.400	2.595.531.400	27.070.428.440	27.403.583.240	1.733.714.400
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32		-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		-	-	124.785.165.000	124.785.165.000	-
4	Phí quyền KT TN nước	34		-	-	44.520.892	44.520.892	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35		-	-	37.429	37.429	-
6	Các khoản khác	36		-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	29.988.131.159	40.611.116.790	31.333.525.643	614.991.649.984	604.368.664.353	40.611.116.790

Đơn vị tính : đồng

PHẦN 2: SỐ PHẢI THU

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	1.513.532.915	-	-	-	1.513.532.915	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11		-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14		-	-	-	1.513.532.915	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1.513.532.915	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19		-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1.513.532.915	-	-	-	1,513,532,915	-

**Phần III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ				
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	2.117.643.564
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	22.418.701.695	187.803.180.359
3	Số thuế GTGT đã khấu trừ	12	22.418.701.695	189.463.266.333
4	Số thuế GTGT đã hoàn lại	13	-	-
5	Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	14	-	-
6	Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	-	-
7	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12-13-14-15)	16	-	457.557.590
II Thuế GTGT được hoàn lại				
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3	Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III Thuế GTGT được giảm				
1	Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2	Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3	Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4	Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1	Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	-	-
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	23.528.650.799	282.288.426.412
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	22.418.701.695	189.463.266.333
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	-	91.715.210.975
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1.109.949.104	1.109.949.104

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh